CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BỘ HẢI PHÒNG

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**

**(đã được kiểm toán)**

# MỤC LỤC

| | Trang |
|---|---|
| **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc** | 02-03 |
| **Báo cáo kiểm toán độc lập** | 04-05 |
| **Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán** | |
| Bảng cân đối kế toán tổng hợp | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp | 09 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp | 10-25 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường bộ Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

**Công ty**

Công ty Cổ phần Đường bộ Hải Phòng.

**Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp**

0200171838, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 31/07/2025
Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp.

**Trụ sở chính**

Số 77, Nguyễn Đức Cảnh, P. Lê Chân, TP. Hải Phòng.

**Hội đồng quản trị**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Ông | Triệu Hạo Nhiên | Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 20/06/2025) |
| Ông | Nguyễn Đạt Hạnh | Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 20/06/2025) |
| Ông | Nguyễn Hoàng Minh | Thành viên (bổ nhiệm ngày 20/06/2025) |
| Ông | Nguyễn Quang Văn | Thành viên |
| Bà | Nguyễn Thị Thu Hiền | Thành viên |
| Bà | Nguyễn Minh Hiền | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Ông | Nguyễn Đạt Hạnh | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20/06/2025) |
| Ông | Nguyễn Hoàng Minh | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20/06/2025) |

**Ban Kiểm soát**

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Bà | Phùng Thị Mai Hương | Trưởng ban |
| Bà | Nguyễn Thị Ngọc Lan | Thành viên |
| Ông | Đỗ Văn Đoàn | Thành viên |

**Đại diện theo pháp luật**

| | | |
|---|---|---|
| Ông | Nguyễn Đạt Hạnh | Chủ tịch HĐQT |

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hải Phòng, ngày 26 tháng 3 năm 2026
TM. Ban lãnh đạo
**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BỘ HẢI PHÒNG

**Nguyễn Đạt Hạnh**

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Tầng 14 tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì, phường Từ Liêm, TP. Hà Nội
T: (+84 24) 3868 9566 (+84 24) 3868 9588
F: (+84 24) 3868 6248 W: www.kiemtoanava.com.vn

Số: 817/BCKT-TC/AVA.NV7

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Đường bộ Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Đường bộ Hải Phòng, được lập ngày 26/03/2026, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đường bộ Hải Phòng tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN**
**VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

M.S.D.N: 0102... C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM P. TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

**Trần Trí Dũng**
**Phó Tổng Giám đốc**
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0895-2023-126-1
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

**Trần Mạnh Đức**
**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
4884-2024-126-1

Mẫu số B 01 - DN

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
## Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **20.649.185.820** | **23.042.171.730** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | V.1 | **1.751.988.522** | **3.589.743.188** |
| 1. Tiền | 111 | | 1.751.988.522 | 3.589.743.188 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | V.2 | **1.000.000.000** | **-** |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 1.000.000.000 | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **17.461.486.355** | **18.951.622.780** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 13.378.123.188 | 12.276.926.580 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 57.234.450 | 11.000.000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 4.026.128.717 | 6.663.696.200 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | V.6 | **406.401.706** | **274.221.812** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 406.401.706 | 274.221.812 |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **29.309.237** | **226.583.950** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7 | 29.309.237 | 145.233.500 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.11 | - | 81.350.450 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **24.813.166.113** | **27.859.542.683** |
| **I. Tài sản cố định** | **220** | | **22.994.526.113** | **26.040.902.683** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 22.994.526.113 | 26.040.902.683 |
| *- Nguyên giá* | 222 | | *41.485.263.202* | *41.485.263.202* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | 223 | | *(18.490.737.089)* | *(15.444.360.519)* |
| **II. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | V.9 | **950.400.000** | **950.400.000** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 950.400.000 | 950.400.000 |
| **III. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | V.2 | **868.240.000** | **868.240.000** |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 868.240.000 | 868.240.000 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)** | **270** | | **45.462.351.933** | **50.901.714.413** |

Mẫu số B 01 - DN

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

**(tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **22.111.630.613** | **26.649.619.155** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **16.322.590.613** | **16.588.659.155** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 5.381.854.584 | 9.222.395.317 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | 24.053.289 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 654.882.268 | 1.021.758.767 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.796.294.500 | - |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | 53.194.448 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.12 | 2.351.575.051 | 901.964.751 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.13 | 4.261.920.000 | 4.261.920.000 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | 300.000.000 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 876.064.210 | 803.372.583 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **5.789.040.000** | **10.060.960.000** |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.12 | 713.000.000 | 723.000.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.13 | 5.076.040.000 | 9.337.960.000 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **23.350.721.320** | **24.252.095.258** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | V.14 | **23.350.721.320** | **24.252.095.258** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 22.000.000.000 | 22.000.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | 411a | | *22.000.000.000* | *22.000.000.000* |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 450.000.000 | 450.000.000 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 900.721.320 | 1.802.095.258 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | 421a | | - | - |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | 421b | | *900.721.320* | *1.802.095.258* |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)** | **440** | | **45.462.351.933** | **50.901.714.413** |

Hải Phòng, ngày 26 tháng 3 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
|---|---|---|
| Đặng Sao Chi | Nguyễn Thị Thu Hiền | Nguyễn Đạt Hạnh |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BỘ HẢI PHÒNG

Mẫu số B 02 - DN

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
## Năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 36.918.277.959 | 41.781.901.237 |
| **2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)** | **10** | | **36.918.277.959** | **41.781.901.237** |
| 3. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 63.546.998.942 | 68.760.676.953 |
| **4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** | | **(26.628.720.983)** | **(26.978.775.716)** |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 510.593.190 | 629.355.578 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 649.448.017 | 670.970.444 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | 23 | | *649.448.017* | *670.970.444* |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 2.872.910.299 | 2.861.780.310 |
| **8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}** | **30** | | **(29.640.486.109)** | **(29.882.170.892)** |
| 9. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 30.778.061.300 | 32.249.770.930 |
| 10. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 113.233 | 82.955.972 |
| **11. Lợi nhuận khác (40=31-32)** | **40** | | **30.777.948.067** | **32.166.814.958** |
| **12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **1.137.461.958** | **2.284.644.066** |
| 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 236.740.638 | 482.548.808 |
| **14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)** | **60** | | **900.721.320** | **1.802.095.258** |
| **15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)** | **70** | VI.9 | **409** | **400** |
| **16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)** | **71** | | **409** | **400** |

Hải Phòng, ngày 26 tháng 3 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
|---|---|---|
| Đặng Sao Chi | Nguyễn Thị Thu Hiền | Nguyễn Đạt Hạnh |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BỘ HẢI PHÒNG

Mẫu số B 03 - DN

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
## (Theo phương pháp trực tiếp)
## Năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu kl | 01 | | 37.472.343.561 | 62.068.854.698 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV | 02 | | (34.447.644.923) | (49.226.996.169) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (22.171.435.700) | (25.751.777.020) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (649.448.017) | (670.970.444) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (550.000.000) | (267.507.569) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 33.053.045.700 | 27.264.000.231 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (9.426.140.477) | (7.146.858.562) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **3.280.720.144** | **6.268.745.165** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | (4.972.174.815) |
| 2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác | 22 | | - | 2.484.600.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác | 23 | | (13.000.000.000) | (30.500.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 12.000.000.000 | 30.500.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia | 27 | | 510.593.190 | 629.355.578 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(489.406.810)** | **(1.858.219.237)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| | 33 | | - | - |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (4.261.920.000) | (4.261.920.000) |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (367.148.000) | (990.000.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(4.629.068.000)** | **(5.251.920.000)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)** | **50** | | **(1.837.754.666)** | **(841.394.072)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | | **3.589.743.188** | **4.431.137.260** |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)** | **70** | | **1.751.988.522** | **3.589.743.188** |

Hải Phòng, ngày 26 tháng 3 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
|---|---|---|
| Đặng Sao Chi | Nguyễn Thị Thu Hiền | Nguyễn Đạt Hạnh |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BỘ HẢI PHÒNG

Mẫu số B 09 - DN

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
**Năm 2025**

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường bộ Hải Phòng.
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171838, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 31/07/2025, do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp.
Trụ sở chính của Công ty: Số 77, Nguyễn Đức Cảnh, P. Lê Chân, TP. Hải Phòng.
Vốn điều lệ của Công ty: 22.000.000.000 đồng.
Tổng số cổ phần: 2.200.000 cổ phần.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là vận tải, xây dựng, thương mại và dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:
Xây dựng, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì, các công trình dân dụng công nghiệp, giao thông;
Vận tải hành khách bằng xe buýt;
Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa;
Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa;
Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải;
Hoạt động dịch vụ trông coi các phương tiện giao thông đường bộ;
Xây dựng nhà các loại;
Cho thuê ô tô;
Cho thuê phương tiện tải thủy;
Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác ;
Sửa chữa máy móc, thiết bị ;
Phá dỡ;
Chuẩn bị mặt bằng, san lấp mặt bằng;
Bán buôn sắt thép;
Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến ;
Bán buôn xi măng
Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
Bán buôn kính xây dựng;
Bán buôn son, véc ni;
Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
Bán buôn đồ ngũ kim;
Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan
Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan
Thiết kế kết cấu các công trình giao thông đường bộ, cầu, hầm;
Kinh doanh bất động sản dưới hình thức đầu tư vốn để thự hiện hoạt động xây dựng, nhận chuyển nhượng để bán, chuyển nhượng; cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua bất động sản;
Xây dựng công trình thủy.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Danh sách các khoản đầu tư khác**

| Tên công ty | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|
| Công ty CP Xây dựng Công trình Đường bộ Hải Phòng | 5,79% | 5,79% | Hải Phòng - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng |

**Các đơn vị trực thuộc**

Xí nghiệp đường bộ;
Xí nghiệp xe bus;
Khối phà.

**Tổng số cán bộ nhân viên**

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 225 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2025, có 222 cán bộ nhân viên).

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND").

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**
Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.
Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ

**Tài sản cố định**
Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 10 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác | 03 - 10 năm |

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## 5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài
Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.
Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

**Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

## 12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## 14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## 15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)
Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:
- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

## 17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

### 17.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

### 17.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.
Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

Đơn vị tính: VND

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| Tiền mặt tại quỹ | 565.977.748 | 1.175.710.016 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.186.010.774 | 2.414.033.172 |
| | **1.751.988.522** | **3.589.743.188** |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

### 2.1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| **Đầu tư vào đơn vị khác** | | | | |
| Công ty CPXD Công trình đường bộ Hải Phòng (*) | 868.240.000 | - | 868.240.000 | - |
| | **868.240.000** | **-** | **868.240.000** | **-** |

**Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:**

(*) Khoản đầu tư có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết là 5,79% tương ứng 86.824 cổ phiếu.
Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

### 3. Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | | |
| Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng | 13.098.887.237 | 11.900.317.964 |
| Công ty TNHH Xây dựng và công nghiệp Minh Long | - | 192.598.065 |
| Khách hàng khác | 279.235.951 | 184.010.551 |
| | **13.378.123.188** | **12.276.926.580** |

### 4. Trả trước cho người bán

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | | |
| **Các bên khác** | | |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông á | 57.234.450 | - |
| Lê Ngọc Dung | - | 6.000.000 |
| Trần Thị Lý | - | 5.000.000 |
| **Bên liên quan** | | |
| | **57.234.450** | **11.000.000** |

## 5. Phải thu khác

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **5.1. Ngắn hạn** | | | | |
| Tạm ứng cho nhân viên | 63.000.000 | - | 63.000.000 | - |
| Ký quỹ ngắn hạn khác | 3.200.000.000 | - | 5.929.755.200 | - |
| Phải thu khác | 113.680.700 | - | - | - |
| **Bên liên quan** | | | | |
| UBND thành phố Hải Phòng (hỗ trợ lãi vay) | 649.448.017 | - | 670.941.000 | |
| | **4.026.128.717** | **-** | **6.663.696.200** | **-** |

## 6. Hàng tồn kho

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 406.401.706 | - | 274.221.812 | - |
| Công cụ, dụng cụ | - | - | - | - |
| | **406.401.706** | **-** | **274.221.812** | **-** |

## 7. Chi phí trả trước

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| **7.1. Ngắn hạn** | | |
| Chi phí bảo hiểm | 28.932.500 | 118.233.500 |
| Các khoản khác | 376.737 | 27.000.000 |
| | **29.309.237** | **145.233.500** |

## 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

**Phụ lục số 01**

## 9. Tài sản dở dang dài hạn

| **Xây dựng cơ bản dở dang** | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| **Mua sắm** | | |
| Chi phí mua sắm TSCĐ (*) | 950.400.000 | 950.400.000 |
| | **950.400.000** | **950.400.000** |

(*) Lệ phí trước bạ của 20 xe buýt được giao quản lý theo công văn số 2089/SGTVT-TĐXD ngày 18/12/2014 của Sở Giao thông vận tải thành phố Hải Phòng (nay là Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng).

## 10. Phải trả người bán

| | Giá trị và số có khả năng trả nợ | |
|---|---|---|
| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
| **Ngắn hạn** | | |
| **Các bên khác** | | |
| Xí nghiệp đường bộ (công nợ với các nhà cung cấp) | 3.673.639.033 | 6.364.677.813 |
| Công ty TNHH SC và đóng mới PTT 81 | 371.579.128 | 359.627.301 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á | - | 947.327.200 |
| Khách hàng khác | 393.846.063 | 839.681.693 |
| **Bên liên quan** | | |
| Công ty CP ĐTPT Phú Đức Quang | 942.790.360 | 711.081.310 |
| | **5.381.854.584** | **9.222.395.317** |

## 11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

**Phải nộp**

| | 31/12/2025 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| Thuế GTGT phải nộp | 481.129.389 | 1.216.711.219 | 1.187.900.235 | 452.318.405 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 169.289.446 | 236.740.638 | 550.000.000 | 482.548.808 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 4.463.433 | 39.469.870 | 121.897.991 | 86.891.554 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 197.952.238 | 197.952.238 | - |
| Các loại thuế khác | - | 8.000.000 | 8.000.000 | - |
| | **654.882.268** | **1.698.873.965** | **2.065.750.464** | **1.021.758.767** |

### 11.1. Phải thu

| | Phải thu 31/12/2025 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Phải thu 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 189.817.475 | 108.467.025 | 81.350.450 |
| | **-** | **189.817.475** | **108.467.025** | **81.350.450** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 12. Phải trả khác

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| **12.1. Ngắn hạn** | | |
| Phải trả phải nộp khác | 1.838.723.051 | 901.964.751 |
| Cổ tức phải trả | 512.852.000 | - |
| | **2.351.575.051** | **901.964.751** |
| **12.2. Dài hạn** | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 713.000.000 | 723.000.000 |
| | **713.000.000** | **723.000.000** |

## 13. Vay và nợ thuê tài chính

### Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | | | Giá trị và số có khả năng trả nợ | |
|---|---|---|---|---|
| | 31/12/2025 | Tăng | Giảm | 01/01/2025 |
| **Vay ngân hàng** | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân (i) | 9.337.960.000 | - | 4.261.920.000 | 13.599.880.000 |
| | **9.337.960.000** | **-** | **4.261.920.000** | **13.599.880.000** |
| Trong đó: | | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 4.261.920.000 | | | 4.261.920.000 |
| **Vay và nợ thuê TC DH** | **5.076.040.000** | | | **9.337.960.000** |

**Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn tại 31/12/2025**

**(i) Bao gồm các hợp đồng vay:**

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 04/2022-HDDCVDADDT/NHCT164-DUONGBO-07XE ký ngày 12/4/2022 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân và Công ty Cổ phần Đường bộ Hải Phòng, phương thức cho vay: từng lần, số tiền vay: không vượt quá 10.360.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay: 60 tháng, lãi suất: theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án "Đầu tư 07 xe ô tô Buýt trọng tải B40 loại 21 chỗ ngồi, 19 chỗ đứng, nhãn hiệu Samco Isuzu, xuất xứ Nhật Bản, lắp ráp tại ISUZU Việt Nam năm 2022 phục vụ hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe Buýt Tuyến xe số 18B: Bến xe Thượng Lý - Bến phà Dương Áo". Tài sản đảm bảo:

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2022/HĐBĐ/NHCT164-DUONGBO-7XE ngày 28/4/2022: 07 phương tiện giao thông vận tải nhãn hiệu SAMCO, số loại: CITY 140. Vào thời điểm thế chấp định giá giá trị của Tài sản thế chấp là 10.360.000.000 VNĐ.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2023-HĐCVDADT/NHCT164-DUONGBO-07XE-01 ký ngày 30/11/2023 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân và Công ty Cổ phần Đường bộ Hải Phòng, phương thức cho vay: từng lần, số tiền vay: không vượt quá 10.955.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay: 60 tháng, lãi suất: theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án "Đầu tư 07 xe ô tô Buýt trọng tải B40 loại 21 chỗ ngồi, 19 chỗ đứng, nhãn hiệu Isuzu NPR, xuất xứ Nhật Bản, lắp ráp tại ISUZU Việt Nam năm 2023 phục vụ hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe Buýt Tuyến xe số 01: Vĩnh Niệm - Dụ Nghĩa". Tài sản đảm bảo:

+ Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2023/HĐBĐ/NHCT164-DUONGBO-HĐTG 2.7T ngày 29/11/2023: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn: 164/2023/40015 số tiền 2.700.000.000 VNĐ, lãi suất: 4,2%/năm, ngày phát hành: 29/11/2023 đến ngày 29/11/2024.

+ Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 29/04/2022/HĐBD/NHCT164-DUONG BO-HĐTG 500 triệu đồng ngày 29/4/2022: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn: 164/2022/13476 số tiền 500.000.000 VNĐ, lãi suất: 2,9%/năm, ngày phát hành: 29/04/2022 đến ngày 29/12/2022.

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/HĐBĐ/NHCT164-DUONGBO-7XE-01 ký ngày 22/12/2023: 07 phương tiện giao thông vận tải nhãn hiệu SAMCO, số loại: CITY 140 và các thiết bị, linh kiện, phụ tùng, phụ kiện, thiết bị liên lạc, định vị và các thiết bị khác gắn liền vào tài sản. Vào thời điểm thế chấp định giá giá trị của Tài sản thế chấp là 10.955.000.000 VNĐ.

## 14. Vốn chủ sở hữu

### 14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| Số dư 01/01/2024 | 22.000.000.000 | 450.000.000 | 1.618.803.913 | 24.068.803.913 |
| Lãi/(lỗ) trong năm | - | - | 1.802.095.258 | 1.802.095.258 |
| Chi trả cổ tức | - | - | (990.000.000) | (990.000.000) |
| Trích quỹ | - | - | (628.803.913) | (628.803.913) |
| **Số dư 31/12/2024** | **22.000.000.000** | **450.000.000** | **1.802.095.258** | **24.252.095.258** |
| Số dư 01/01/2025 | 22.000.000.000 | 450.000.000 | 1.802.095.258 | 24.252.095.258 |
| Lãi/(lỗ) trong năm | - | - | 900.721.320 | 900.721.320 |
| Chi trả cổ tức | - | - | (880.000.000) | (880.000.000) |
| Trích quỹ | - | - | (922.095.258) | (922.095.258) |
| **Số dư 31/12/2025** | **22.000.000.000** | **450.000.000** | **900.721.320** | **23.350.721.320** |

**Phân phối lợi nhuận**

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận năm trước chuyển sang | 1.802.095.258 | 1.618.803.913 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm | 900.721.320 | 1.802.095.258 |
| Tăng, giảm ( ) khác | | - |
| Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó: | **1.802.095.258** | **1.618.803.913** |
| Trả cổ tức | 880.000.000 | 990.000.000 |
| Trích quỹ | 922.095.258 | 628.803.913 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm | **900.721.320** | **1.802.095.258** |

### 14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Tỷ lệ (%) | Giá trị | Tỷ lệ (%) | Giá trị |
| UBND thành phố Hải Phòng | 56,61 | 12.454.000.000 | 56,61 | 12.454.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Đức Quang | 10,00 | 2.200.000.000 | 10,00 | 2.200.000.000 |
| Các cổ đông khác | 33,39 | 7.346.000.000 | 33,39 | 7.346.000.000 |
| | **100,00** | **22.000.000.000** | **100,00** | **22.000.000.000** |

### 14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | | |
| Vốn góp đầu năm | 22.000.000.000 | 22.000.000.000 |
| Vốn góp cuối năm | 22.000.000.000 | 22.000.000.000 |

**Cổ tức, lợi nhuận đã chia**

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 880.000.000 | 990.000.000 |

### 14.4. Cổ phiếu

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| **Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành** | **2.200.000** | **2.200.000** |
| **Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng** | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.200.000 | 2.200.000 |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.200.000 | 2.200.000 |
| **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành** | 10.000 | 10.000 |

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

Đơn vị tính: VND

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| Doanh thu sửa chữa, bảo dưỡng cầu đường và khai thác ngoài | 23.816.820.499 | 26.583.462.238 |
| Doanh thu hoạt động xe bus | 8.146.704.000 | 8.078.165.000 |
| Doanh thu hoạt động phà | 4.954.753.460 | 7.120.273.999 |
| | **36.918.277.959** | **41.781.901.237** |

### 2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| Giá vốn sửa chữa, bảo dưỡng cầu đường và khai thác ngoài | 21.042.621.836 | 24.404.802.570 |
| Giá vốn hoạt động xe bus | 30.050.076.152 | 30.794.338.316 |
| Giá vốn hoạt động phà | 12.454.300.954 | 13.561.536.067 |
| | **63.546.998.942** | **68.760.676.953** |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 510.593.190 | 629.355.578 |
| | **510.593.190** | **629.355.578** |

### 4. Chi phí tài chính

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 649.448.017 | 670.970.444 |
| | **649.448.017** | **670.970.444** |

### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| Chi phí quản lý khối sửa chữa, BD cầu đường và khai thác ngoài | 1.853.379.753 | 1.820.789.063 |
| Chi phí quản lý khối phà | 385.569.507 | 487.691.065 |
| Chi phí quản lý khối xe bus | 633.961.038 | 553.300.182 |
| | **2.872.910.299** | **2.861.780.310** |

### 6. Thu nhập khác

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 2.095.327.655 |
| *Thu* | - | *2.484.600.000* |
| *Chi* | - | *389.272.345* |
| Kinh phí hoạt động ngân sách cấp | 30.777.670.000 | 29.999.763.443 |
| Các khoản khác | 391.300 | 154.679.832 |
| | **30.778.061.300** | **32.249.770.930** |

## 7. Chi phí khác

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính | - | 7.810.252 |
| Các khoản khác | 113.233 | 75.145.720 |
| | **113.233** | **82.955.972** |

## 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| **Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính** | | |
| [Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 1.137.461.958 | 2.284.644.066 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 46.241.233 | 302.441.177 |
| Khoản chi không hợp lệ | - | 75.145.720 |
| Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành | 46.241.233 | 45.144.000 |
| Phạt vi phạm hành chính, phạt thuế, giảm chi theo biên bản KTNN | - | 7.810.252 |
| Các khoản điều chỉnh giảm ( ) | - | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN] | 1.183.703.191 | 2.412.744.038 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 236.740.638 | 482.548.808 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | - |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **236.740.638** | **482.548.808** |

## 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| | | Trình bày lại |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 900.721.320 | 1.802.095.258 |
| Các khoản điều chỉnh | - | (922.095.258) |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | (922.095.258) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 900.721.320 | 880.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 2.200.000 | 2.200.000 |
| | **409** | **400** |

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, do đó giảm từ 819 đồng/cổ phiếu còn 400 đồng/cổ phiếu.

# VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

## 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp này.

## 2. Thông tin về các bên liên quan

### 2.1. Danh sách các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| UBND thành phố Hải Phòng | Cổ đông lớn |
| Công ty CP Đầu tư phát triển Phú Đức Quang | Cổ đông chiến lược |
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc | Thành viên chủ chốt |

**2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau**

| Nội dung/ Bên liên quan | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| **Công ty CP Đầu tư phát triển Phú Đức Quang** | | |
| Bán hàng, cung cấp dịch vụ | 336.000.000 | 319.440.000 |
| Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ | 336.000.000 | 319.440.000 |
| Mua hàng hóa, vật tư | 11.367.582.093 | 12.419.874.422 |
| Thanh toán tiền mua hàng hóa, vật tư | 11.135.873.043 | 13.101.131.712 |
| Thanh toán tiền cổ tức | 88.000.000 | 99.000.000 |

**2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

**2.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau**

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT | 1.627.755.800 | 1.559.907.800 |

**3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hải Phòng, ngày 26 tháng 3 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
|---|---|---|
| Đặng Sao Chi | Nguyễn Thị Thu Hiền | Nguyễn Đạt Hạnh |

**Phụ lục số 01**

## 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ QL | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư 01/01/2025 | 7.192.081.360 | 749.407.762 | 33.443.734.330 | 100.039.750 | 41.485.263.202 |
| **Số dư 31/12/2025** | **7.192.081.360** | **749.407.762** | **33.443.734.330** | **100.039.750** | **41.485.263.202** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | |
| Số dư 01/01/2025 | 5.985.290.169 | 749.407.762 | 8.609.622.838 | 100.039.750 | 15.444.360.519 |
| Khấu hao trong năm | 177.492.098 | - | 2.868.884.472 | - | 3.046.376.570 |
| **Số dư 31/12/2025** | **6.162.782.267** | **749.407.762** | **11.478.507.310** | **100.039.750** | **18.490.737.089** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 1.206.791.191 | - | 24.834.111.492 | - | 26.040.902.683 |
| **Tại ngày 31/12/2025** | **1.029.299.093** | - | **21.965.227.020** | - | **22.994.526.113** |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 15.503.637.380
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng; 4.903.265.365